

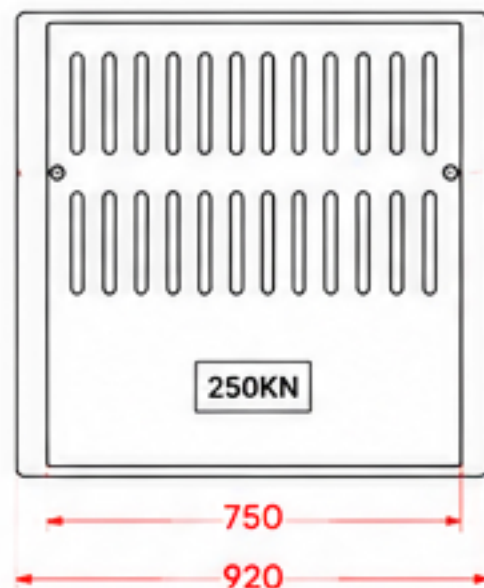
1. HÌNH ẢNH SẢN PHẨM (PRODUCT IMAGE)



2. BẢN VẼ KỸ THUẬT (TECHNICAL DRAWING)

LOẠI 1: 920x750x100 mm

MẶT BẰNG (PLAN)



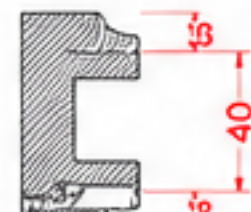
MẶT CẮT A-A (SECTION A-A)



MẶT ĐỨNG (FRONT VIEW)

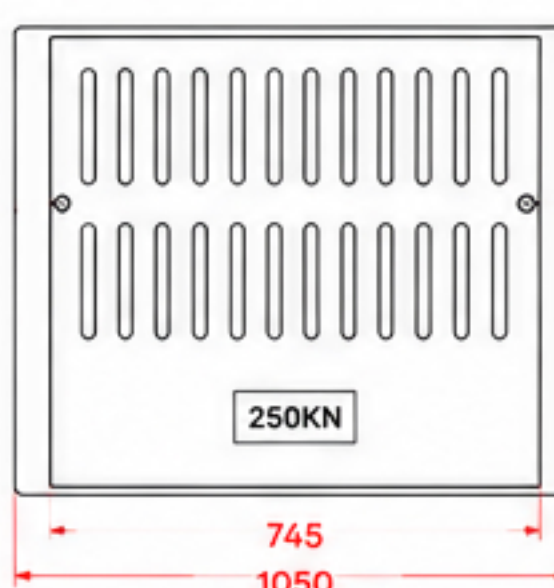


CHI TIẾT CẠNH (EDGE DETAIL)



LOẠI 2: 1050x745x120 mm

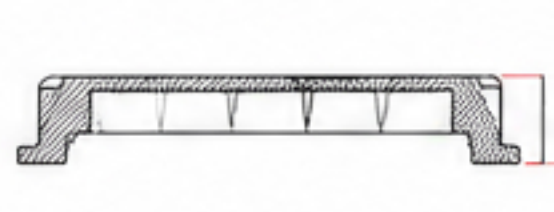
MẶT BẰNG (PLAN)



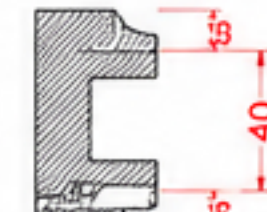
MẶT CẮT A-A (SECTION A-A)



MẶT ĐỨNG (FRONT VIEW)



CHI TIẾT CẠNH (EDGE DETAIL)



3. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)

Tiêu chuẩn (Standard)	BS EN124:2015
Vật liệu (Material)	Composite SMC
Màu sắc (Color)	Đen
Bề mặt (Surface)	Nhám chống trượt
Chống trượt (Anti-slip)	Có
Chống ồn (Noise reduction)	Có
Chống trộm (Anti-theft)	Có
Dung sai (Tolerance)	± 5 mm
Tải trọng (Load class)	C250 (25 tấn)
Ứng dụng (Application)	Hệ thống thoát nước, vía hè, đường giao thông, khu dân cư, công trình đô thị

4. BẢNG THÔNG SỐ KÍCH THƯỚC VÀ TẢI TRỌNG (DIMENSIONS & LOAD CLASS TABLE)

STT/No	Tên sản phẩm (Product)	Kích thước tổng thể (mm)			Kích thước thông thủy (Clear opening)		Tải trọng (Load class)				
		Dài (L)	Rộng (W)	Cao (H)	Dài (L1)	Rộng (W1)	A15 (1.5 tấn)	B125 (12.5 tấn)	C250 (25 tấn)	D400 (40 tấn)	F900 (90 tấn)
1	Song thoát nước thẩm thu kết hợp composite 920x750x100	920	750	100	750	650	-	-	✓	-	-
2	Song thoát nước thẩm thu kết hợp composite 1050x745x120	1050	745	120	750	650	-	-	✓	-	-

- Dung sai chiều cao: ±2 mm (theo TCVN 10333-3:2014)
- Dung sai kích thước khác: ±5 mm

5. ỨNG DỤNG (APPLICATION)



VÍA HÈ



ĐƯỜNG GIAO THÔNG



KHU DÂN CƯ



KHU CÔNG NGHIỆP



CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ

6. LẮP ĐẶT (INSTALLATION GUIDE)



7. TẢI TRỌNG THEO EN124 (LOAD CLASS)

A15
1.5 tấnB125
12.5 tấnC250
25 tấnD400
40 tấnE600
60 tấnF900
90 tấn